

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILÍT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 20

TR
KI

Số: 1308/2017/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đá Spilit**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Spilit (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/08/2017 từ trang 03 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



HOÀNG ĐÌNH HẢI – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Spilít (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thái Bình	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03/08/2017)
Ông Đoàn Quốc Khánh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 03/08/2017)
Ông Nguyễn Đại Quyền	Thành viên	
Ông Trần Quế Lâm	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đông Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Văn Đông

Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2017

3703
I NHẢ
ÔNG T
HIỆM
OÁN -
ÍT V
I HÀ
ẤY -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.801.225.989	83.571.045.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	468.331.053	463.985.449
1. Tiền	111		468.331.053	463.985.449
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.997.367.233	58.380.115.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.051.251.400	22.965.085.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.011.000	70.511.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	26.900.000.000	35.300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	120.833.333	286.350.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(144.728.500)	(241.831.000)
IV. Hàng tồn kho	140		25.155.196.225	24.552.923.314
1. Hàng tồn kho	141	V.5	25.155.196.225	24.552.923.314
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		180.331.478	174.022.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101.323.412	95.014.091
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.11	79.008.066	79.008.066
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.949.298.685	127.629.777.350
II. Tài sản cố định	220		1.628.446.652	2.223.207.368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.628.446.652	2.223.207.368
- Nguyên giá	222		13.766.170.000	13.766.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.137.723.348)	(11.542.962.632)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	70.900.000.000	69.305.603.341
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.900.000.000	70.900.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.594.396.659)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.420.852.033	56.100.966.641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	52.420.852.033	56.100.966.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		178.750.524.674	211.200.823.270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.558.317.321	47.666.726.196
I. Nợ ngắn hạn	310		16.558.317.321	47.666.726.196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	16.057.740.000	41.051.081.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	6.145.983.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	271.570.304	240.554.554
4. Phải trả người lao động	314		58.620.000	78.720.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150.387.017	150.387.017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.192.207.353	163.534.097.074
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	162.192.207.353	163.534.097.074
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.150.000.000	168.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.150.000.000	168.150.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		451.161.049	451.161.049
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.408.953.696)	(5.067.063.975)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.067.063.975)	(3.782.671.301)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.341.889.721)	(1.284.392.674)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		178.750.524.674	211.200.823.270



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.610.000.000	23.107.100.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.610.000.000	23.107.100.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.327.613.912	21.640.645.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		282.386.088	1.466.454.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	741.284.914	572.759.567
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(1.594.396.659)	(3.405.736.808)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		25.560.000	89.268.319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3.934.397.382	3.993.152.882
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.341.889.721)	1.362.529.726
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	153.956.296
13. Lợi nhuận khác	40		-	(153.956.296)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.341.889.721)	1.208.573.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.341.889.721)	1.208.573.430



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Dung
Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.341.889.721)	1.208.573.430
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		594.760.716	849.182.043
- Các khoản dự phòng	03		(1.691.499.159)	(3.333.136.808)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(741.284.914)	(572.759.567)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.179.913.078)	(1.848.140.902)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.908.024.279	(25.263.276.830)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(602.272.911)	20.409.200.101
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.108.408.875)	1.799.916.055
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.680.114.608	3.670.114.608
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(54.051.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.302.455.977)	(1.286.238.300)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.500.000.000)	(11.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.900.000.000	12.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		906.801.581	593.077.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.306.801.581	1.093.077.375
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.345.604	(193.160.925)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		463.985.449	501.992.945
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	468.331.053	308.832.020



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Dung
Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đá Spilit (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế thương mại

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	458.437.232	454.149.410
- Tiền gửi ngân hàng	9.893.821	9.836.039
Cộng	468.331.053	463.985.449

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	901.816.400	-
- Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT	-	22.404.250.000
- Công ty CP khai thác và chế biến KS Yên Bái	149.435.000	149.435.000
- Các khách hàng khác	-	411.400.000
Cộng	1.051.251.400	22.965.085.000

b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	901.816.400	-
Cộng	901.816.400	-

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ông Đỗ Phan Tiến (i)	14.500.000.000	11.500.000.000
- Bà Nguyễn Thị Bích (ii)	12.400.000.000	23.800.000.000
Cộng	26.900.000.000	35.300.000.000

(i): Cho ông Đỗ Phan Tiến vay theo Hợp đồng tín dụng số 3005/2017/CV ngày 30/05/2017, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 12 tháng.

(ii): Cho bà Nguyễn Thị Bích vay theo Hợp đồng cho vay số 1210/2016 ngày 01/10/2016, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 12 tháng.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về tiền lãi cho vay	120.833.333	-	286.350.000	-
Cộng	120.833.333	-	286.350.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23.780.324	-	25.038.970	-
- Công cụ, dụng cụ	16.266.000	-	21.311.000	-
- Thành phẩm	1.681.869.533	-	906.555.826	-
- Hàng hóa	23.433.280.368	-	23.600.017.518	-
Cộng	25.155.196.225	-	24.552.923.314	-

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
Số dư cuối kỳ	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	5.925.222.800	4.722.916.706	698.342.000	196.481.126	11.542.962.632
Khấu hao trong kỳ	519.172.362	72.328.571	-	3.259.783	594.760.716
Số dư cuối kỳ	6.444.395.162	4.795.245.277	698.342.000	199.740.909	12.137.723.348
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	2.021.965.200	197.982.385	-	3.259.783	2.223.207.368
Tại ngày cuối kỳ	1.502.792.838	125.653.814	-	-	1.628.446.652

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2017 là: 6.393.698.500 VND.

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2017 là: 200.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ		Dự phòng	Giá gốc	Đầu kỳ	
		Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng			Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo	28.900.000.000		-		28.900.000.000		
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp	42.000.000.000		-		42.000.000.000		(1.594.396.659)
Cộng	70.900.000.000		-		70.900.000.000		(1.594.396.659)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty con của Công ty chưa được niêm yết, nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

• Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 30/06/2017:

	Phần sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo	100	100	Thực hiện dự án đầu tư và phát triển trồng măng tre diêm trúc tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	89,36	89,36	Cho thuê hoạt động và kinh doanh thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lợi thế thương mại (*)	52.351.162.420	55.961.587.420
- Chi phí trả trước khác	69.689.613	139.379.221
Cộng	52.420.852.033	56.100.966.641

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB - ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là ngày 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	1.179.640.000	1.179.640.000	26.221.981.025	26.221.981.025
- Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	14.829.100.000	14.829.100.000	14.829.100.000	14.829.100.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	49.000.000	49.000.000	-	-
Cộng	16.057.740.000	16.057.740.000	41.051.081.025	41.051.081.025

b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	1.179.640.000	26.221.981.025
- Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	14.829.100.000	14.829.100.000
Cộng	16.008.740.000	41.051.081.025

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	215.960.859	48.775.750	30.000.000	-	234.736.609
- Thuế TNDN	79.008.066	-	-	-	79.008.066	-
- Thuế tài nguyên	-	10.035.000	8.640.000	-	-	18.675.000
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.558.695	3.600.000	-	-	18.158.695
Cộng	79.008.066	240.554.554	64.015.750	33.000.000	79.008.066	271.570.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	168.150.000.000	451.161.049	(3.782.671.301)	164.818.489.748
- Lỗ trong năm	-	-	(1.284.392.674)	(1.284.392.674)
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	(5.067.063.975)	163.534.097.074
KỲ NÀY				
Số dư đầu kỳ	168.150.000.000	451.161.049	(5.067.063.975)	163.534.097.074
- Lỗ trong kỳ	-	-	(1.341.889.721)	(1.341.889.721)
Số dư cuối kỳ	168.150.000.000	451.161.049	(6.408.953.696)	162.192.207.353

12.2. Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu	1.610.000.000	23.107.100.000
- Doanh thu bán hàng hóa	1.610.000.000	23.107.100.000
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	1.610.000.000	23.107.100.000

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Giá vốn bán hàng hóa	1.327.613.912	21.640.645.448
Cộng	1.327.613.912	21.640.645.448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	741.284.914	572.759.567
Cộng	741.284.914	572.759.567

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.594.396.659)	(3.405.736.808)
Cộng	(1.594.396.659)	(3.405.736.808)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	219.360.000	166.437.016
- Chi phí khấu hao bộ phận quản lý	-	6.520.076
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	-	72.600.000
- Hoàn nhập dự phòng	(97.102.500)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.062.500	-
- Chi phí bằng tiền khác	3.721.077.382	3.744.595.790
Cộng	3.934.397.382	3.993.152.882

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lợi nhuận trước thuế	(1.341.889.721)	1.208.573.430
- Điều chỉnh tăng	69.689.608	223.645.905
- Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(1.272.200.113)	1.432.219.335
- Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.432.219.335)
- Thu nhập tính thuế TNDN	(1.272.200.113)	-
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.194.000	74.930.800
- Chi phí nhân công	360.120.000	417.205.335
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	594.760.716	849.182.043
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.657.707	122.563.830
- Chi phí khác	3.639.214.882	3.833.455.790
Cộng	4.815.947.305	5.297.337.798

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Ông Đoàn Quốc Khánh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đá Spilit đồng thời là Giám đốc của Công ty TNHH SX CN Đại Việt.
- Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Ông Nguyễn Đại Quyền - thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đá Spilit đồng thời là Giám đốc của Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Công ty con, đồng thời bà Đỗ Thị Cẩm Thúy - Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp là mẹ ruột của ông Đoàn Quốc Khánh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đá Spilit.

Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Bán hàng hóa	1.647.800.000	6.159.560.000
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Mua hàng hóa	1.179.640.000	-

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Phải trả cho người bán	14.829.100.000	14.829.100.000
- Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Phải thu của khách hàng	901.816.400	-
	Người mua trả tiền trước	-	3.895.983.600
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Người mua trả tiền trước	-	2.250.000.000
	Phải trả cho người bán	1.179.640.000	26.221.981.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	54.000.000	54.000.000
Cộng	54.000.000	54.000.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2017.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	468.331.053	463.985.449
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.027.356.233	23.009.604.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	26.900.000.000	35.300.000.000
- Đầu tư dài hạn	70.900.000.000	69.305.603.341
Cộng	99.295.687.286	128.079.192.790
Nợ phải trả tài chính		
- Phải trả người bán và phải trả khác	16.077.740.000	41.051.081.025
Cộng	16.077.740.000	41.051.081.025

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
- Phải trả người bán và phải trả khác	16.077.740.000	-	16.077.740.000
Cộng	16.077.740.000	-	16.077.740.000
Số dư đầu kỳ			
- Phải trả người bán và phải trả khác	41.051.081.025	-	41.051.081.025
Cộng	41.051.081.025	-	41.051.081.025
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	468.331.053	-	468.331.053
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.027.356.233	-	1.027.356.233
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	26.900.000.000	-	26.900.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	70.900.000.000	70.900.000.000
Cộng	28.395.687.286	70.900.000.000	99.295.687.286
Số dư đầu kỳ			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	463.985.449	-	463.985.449
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.009.604.000	-	23.009.604.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	35.300.000.000	-	35.300.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	69.305.603.341	69.305.603.341
Cộng	58.773.589.449	69.305.603.341	128.079.192.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 10/07/2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp để cơ cấu lại danh mục đầu tư tài chính. Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc
Ngày 29 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Dung
Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
Người lập biểu